

Số: /QĐ-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt bổ sung dự toán kinh phí thực hiện chính sách, chế độ
trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 5107/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 5623/TTr-STC ngày 26 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung dự toán kinh phí thực hiện chính sách, chế độ trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, với nội dung chính như sau:

1. Tổng cộng: 283.243.254.000 đồng (hai trăm tám mươi ba tỷ, hai trăm bốn mươi ba triệu, hai trăm năm mươi bốn nghìn đồng); trong đó:

a) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh: 7.505.313.000 đồng (bảy tỷ, năm trăm lẻ năm triệu, ba trăm mười ba nghìn đồng).

b) Các huyện, thị xã, thành phố: 275.737.941.000 đồng (hai trăm bảy mươi lăm tỷ, bảy trăm ba mươi bảy triệu, chín trăm bốn mươi một nghìn đồng).

2. Nguồn kinh phí thực hiện:

a) Từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách các huyện, thị xã, thành phố: 81.442.060.000 đồng (tám mươi một tỷ, bốn trăm bốn mươi hai triệu, không trăm sáu mươi nghìn đồng).

b) Từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách nhà nước cấp tỉnh: 201.801.194.000 đồng (hai trăm lẻ một tỷ, tám trăm lẻ một triệu, một trăm chín mươi bốn nghìn đồng).

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính, Sở Nội vụ chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tính pháp lý, thẩm quyền phê duyệt của nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và việc đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định (kể cả các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ liên quan đến nội dung trình nhưng chưa được đề cập tại các văn bản tham mưu, thẩm định).

2. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước khu vực X có trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát và thực hiện các thủ tục nghiệp vụ cấp kinh phí cho các đơn vị được bổ sung kinh phí đảm bảo đầy đủ, kịp thời, đúng quy định. Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực X có trách nhiệm từ chối theo thẩm quyền các khoản chi không đủ điều kiện chi theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ và chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định hiện hành của pháp luật.

3. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giải quyết chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đơn vị mình quản lý, đảm bảo hoàn thành xong trước ngày 30 tháng 6 năm 2025 và thanh quyết toán theo quy định.

4. UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm rà soát các đối tượng, điều kiện, tiêu chuẩn để thực hiện chính sách, chế độ liên quan theo đúng quy định của pháp luật; tổ chức chi trả cho đối tượng thụ hưởng theo đúng điều kiện, tiêu chuẩn, định mức, mục tiêu, đối tượng, công khai, minh bạch, đảm bảo hoàn thành việc chi trả trước ngày 30 tháng 6 năm 2025 và thanh quyết toán theo quy định hiện hành. Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình; tham mưu đề xuất, báo cáo những vấn đề vượt thẩm quyền.

5. Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Kho bạc Nhà nước khu vực X, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo, công bố thông tin và theo dõi, hướng dẫn, giải quyết các công việc liên quan đến việc tổ chức thực hiện của các đơn vị được bổ sung kinh phí theo quy

định; tham mưu đề xuất, báo cáo nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có nội dung chưa phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Trưởng Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực X, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC, THĐT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đỗ Minh Tuấn

Phụ lục:

DỰ TOÁN KINH PHÍ GIAO CÁC ĐƠN VỊ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Đơn vị	Dự toán kinh phí bổ sung	Nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh	Nguồn cải cách tiền lương tại các huyện, thị xã, thành phố
1	2	4=5+6	5	6
	Tổng cộng	283.243.254.000	201.801.194.000	81.442.060.000
I	Khối tỉnh	7.505.313.000	7.505.313.000	
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	7.505.313.000	7.505.313.000	
II	Khối huyện	275.737.941.000	194.295.881.000	81.442.060.000
1	Thành phố Thanh Hóa	13.981.505.000		13.981.505.000
2	Thành phố Sầm Sơn	15.289.063.000		15.289.063.000
3	Thị xã Bỉm Sơn	13.172.460.000		13.172.460.000
4	Thị xã Nghi Sơn	15.027.323.000		15.027.323.000
5	Huyện Hà Trung	4.022.965.000		4.022.965.000
6	Huyện Nga Sơn	22.544.172.000	22.544.172.000	
7	Huyện Hậu Lộc	20.008.107.000	20.008.107.000	
8	Huyện Hoằng Hóa	12.613.326.000	12.613.326.000	
9	Huyện Quảng Xương	2.250.734.000		2.250.734.000
10	Huyện Nông Cống	12.860.941.000	12.860.941.000	
11	Huyện Triệu Sơn	10.784.531.000	10.784.531.000	
12	Huyện Thọ Xuân	2.842.918.000		2.842.918.000
13	Huyện Yên Định	4.270.959.000	4.270.959.000	
14	Huyện Thiệu Hóa	3.400.587.000	3.400.587.000	
15	Huyện Vĩnh Lộc	4.137.831.000		4.137.831.000
16	Huyện Thạch Thành	1.621.407.000		1.621.407.000
17	Huyện Cẩm Thủy	9.095.854.000		9.095.854.000
18	Huyện Ngọc Lặc	9.757.083.000	9.757.083.000	
19	Huyện Như Thanh	15.287.992.000	15.287.992.000	
20	Huyện Lang Chánh	2.180.133.000	2.180.133.000	
21	Huyện Bá Thước	15.803.620.000	15.803.620.000	
22	Huyện Quan Hóa	16.593.665.000	16.593.665.000	
23	Huyện Thường Xuân	18.191.118.000	18.191.118.000	
24	Huyện Như Xuân	10.778.724.000	10.778.724.000	
25	Huyện Mường Lát	13.011.569.000	13.011.569.000	
26	Huyện Quan Sơn	6.209.354.000	6.209.354.000	